

# PHÁ VỠ RÀO CẢN CHO SỰ PHÁT TRIỂN KHU VỰC TƯ NHÂN VIỆT NAM

Th.s Nguyễn Đức Hùng, Th.s Nguyễn Phạm Anh

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hungnguyenduc.neu@gmail.com

*Bài viết tập trung phân tích thực trạng, tình hình phát triển cũng như đóng góp của khu vực tư nhân Việt Nam cùng với việc nhận diện các yếu tố rào cản nhằm xác định rõ tầm quan trọng của khu vực tư nhân trong nền kinh tế, trên cơ sở đó đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm phá dỡ những rào cản này cũng như thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển. Từ những kết quả phát hiện trong bài viết, tác giả gợi ý rằng Chính phủ cần nhận thức rõ tầm quan trọng và đặt khu vực tư nhân vào một vị trí tương xứng với tiềm năng cũng như những đóng góp của nó đối với phát triển kinh tế xã hội. Hơn nữa, Chính phủ cũng cần phải nỗ lực tháo gỡ những rào cản về mặt pháp lý và xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng hơn giữa các khu vực, tạo động lực cho sự phát triển khu vực tư nhân trong trung và dài hạn.*

**Từ khóa:** rào cản tăng trưởng, tăng trưởng kinh tế, khu vực tư nhân, Việt Nam.

## Giới thiệu

Từ sau đổi mới, sự bùng nổ của khu vực tư nhân đã trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế trên cơ sở quyền tư hữu tài sản được xác lập và các nguồn lực được giải phóng. Tuy nhiên, Chính phủ, với lối tư duy kế hoạch hóa truyền thống, dành cho khu vực nhà nước nhiều nguồn lực lợi thế hơn trong việc dẫn dắt và định hướng các mục tiêu tăng trưởng trong khi khu vực tư nhân chưa nhận được sự hỗ trợ tương xứng hay một vị trí xứng đáng với tiềm năng của mình. Chính phủ dường như chưa thực sự cam kết mạnh mẽ trong việc thực hiện bình đẳng hóa giữa các khu vực trong nền kinh tế cũng như việc phá dỡ các rào cản gây trở ngại đối với sự phát triển khu vực tư nhân. Từ đó, bài viết được thực hiện như là một nỗ lực nhằm hệ thống hóa thực trạng, tình hình phát triển khu vực tư nhân Việt Nam những năm qua, song song với việc nhận diện các yếu tố rào cản mà Chính phủ cần phải tập trung phá vỡ tạo động lực hỗ trợ cho sự phát triển khu vực tư nhân trong trung và dài hạn.

Bài viết gồm 4 phần chính: *Phần 1* cung cấp hình ảnh tổng quan về thực trạng hoạt động cũng như tình hình phát triển của khu vực tư nhân trong thập niên qua. *Phần 2* chỉ ra những đóng góp lớn của khu vực tư nhân đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, để thấy được tầm quan trọng cũng như xác

định một vị trí xứng đáng của khu vực này trong nền kinh tế. Những rào cản hạn chế sự phát triển khu vực tư nhân được nhận diện và tập trung xem xét, đánh giá trong *Phần 3*. Việc nhận diện các rào cản gây trở ngại đối với sự phát triển khu vực tư nhân hàm ý Chính phủ cần nỗ lực trong việc phá dỡ các rào cản này nhằm tạo động lực và hỗ trợ khu vực tư nhân phát triển. Cuối cùng, *Phần 4* trình bày một số hàm ý khuyến nghị, hạn chế của nghiên cứu và gợi mở một vài hướng nghiên cứu mới.

## 1. Thực trạng và tình hình phát triển khu vực tư nhân Việt Nam

### 1.1. Tình hình doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

Khu vực tư nhân chính thức được mở cửa hơn 20 năm trước đây nhờ quyết định Đổi mới vào năm 1986. Kể từ đó, nguồn lực cho sự phát triển được giải phóng, lĩnh vực dịch vụ gia tăng mạnh mẽ cùng với đó là sự bùng nổ số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ. Cùng với khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động trong khu vực tư nhân đã dần dần thay đổi theo hướng tích cực và ngày càng thu hút lao động. Quá trình đổi mới và sự tác động của cơ chế kinh tế thị trường đã khiến khu vực tư nhân tăng trưởng mạnh mẽ.

Số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011) cho thấy số lượng doanh nghiệp trong toàn nền kinh tế lên tới

con số xấp xỉ 40 nghìn doanh nghiệp sau 9 năm (1991-1999) với tổng số vốn là 25,6 nghìn tỷ đồng. Khu vực tư nhân đã có sự phát triển vượt bậc cả về qui mô và số lượng với gần 27.000 doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp tư nhân chiếm tới xấp xỉ 68% tổng số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn này và tạo ra phần lớn công ăn việc làm cho nền kinh tế mặc dù qui mô vốn bình quân tính trên một doanh nghiệp ở mức khiêm tốn, mức 235 triệu đồng. Nếu giai đoạn 1991-1999, toàn nền kinh tế mới chỉ có khoảng 40 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập hoạt động sản xuất kinh doanh, thì từ năm 2000 trở đi số lượng doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước đăng ký hoạt động mới tăng nhanh và liên tục, tăng gấp khoảng 6 lần sau 11 năm (2000-2010). Giai đoạn 2000-2010 so với giai đoạn 1991-1999, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp đăng ký mới bình quân hàng năm đạt 26,8%. Cùng với sự gia tăng về số lượng, quy mô vốn đăng ký của doanh nghiệp cũng tăng trưởng nhanh chóng. Năm 2000, tổng vốn đăng ký mới đạt 13,87 nghìn tỷ đồng, đến năm 2010, tổng vốn đăng ký mới lên tới 489,6 nghìn tỷ đồng. Tính bình quân giai đoạn 2000-2010, quy mô vốn đăng ký mới hàng năm tăng trưởng ở mức 52,9%, gấp khoảng 100 lần, sau 11 năm (1991-1999).

### **1.2. Tình hình doanh nghiệp tồn tại và hoạt động trong nền kinh tế**

Theo số liệu “Báo cáo Rà soát doanh nghiệp hoạt động toàn nền kinh tế” của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến thời điểm ngày 01/10/2011, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập trong nền kinh tế là 606.907 doanh nghiệp. Trong đó, số doanh nghiệp còn tồn tại về mặt pháp lý là 530.591 doanh nghiệp và số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động là 445.970 doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp đang thực hiện nghĩa vụ thuế là 418.071 và số doanh nghiệp có hoạt động nhưng không thực hiện nghĩa vụ thuế là 27.899 doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp còn hoạt động nhiều nhất ở khu vực Đông Nam Bộ với 160.896 doanh nghiệp, trong đó có 151.304 doanh nghiệp trong nước đang thực hiện nghĩa vụ thuế và Đồng bằng sông Hồng với 143.593 doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế; thấp nhất ở khu vực Tây Nguyên với khoảng 13.971 doanh nghiệp đang hoạt động và hiện chỉ có trên 20 nghìn doanh nghiệp đang thực hiện nghĩa vụ thuế.

### **1.3. Độ lớn và quy mô doanh nghiệp khu vực tư nhân**

#### *Quy mô lao động*

Nền kinh tế nước ta đã có những bước tiến đáng kể nhờ sự tăng trưởng của khu vực tư nhân, nhưng

qui mô doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nền kinh tế chủ yếu là những doanh nghiệp vừa và nhỏ với qui mô lao động nhỏ và chưa được cải thiện nhiều trong hơn 10 năm qua. Năm 2000, trong tổng số trên 42 nghìn doanh nghiệp (chủ yếu là những doanh nghiệp qui mô nhỏ) Trên 10 nghìn doanh nghiệp có qui mô lao động dưới 5 người; Xấp xỉ 11 nghìn doanh nghiệp có qui mô lao động từ 5 đến 9 người; 12,6 nghìn doanh nghiệp có qui mô lao động từ 10-49. Chỉ tính riêng tổng số doanh nghiệp này đã chiếm 75,19% tổng số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên thực tế. Năm 2008, doanh nghiệp có qui mô lao động từ 5 đến 9 người là khoảng 70,5 nghìn doanh nghiệp, tăng trưởng hàng ở mức cao 28,07%, gấp 6,46 lần năm 2000; 44,5 nghìn doanh nghiệp có qui mô lao động dưới 5 người và 69,7 nghìn doanh nghiệp có qui mô lao động từ 10-49 người, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm ở mức 25,06% và 24,98%. Các nhóm doanh nghiệp có qui mô lao động từ 50 đến 500 có tốc độ tăng trưởng hàng năm ở mức thấp 7,55% với tổng số doanh nghiệp là 18,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm 9,09%. Số doanh nghiệp có qui mô lao động lớn từ 1000 lao động trở lên chỉ có trên 1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 0,51% (Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Tổng cục Thống kê, 2009).

#### *Quy mô vốn*

Tương tự với qui mô lao động, qui mô vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế tương đối nhỏ, 16,3 nghìn doanh nghiệp có qui mô vốn dưới 0,5 tỷ đồng, 6,5 nghìn doanh nghiệp có qui mô vốn từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng, và 10,8 nghìn doanh nghiệp có qui mô vốn từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng, chiếm 76,39% trong tổng số 42,3 nghìn doanh nghiệp năm 2000. Số doanh nghiệp có qui mô vốn lớn từ 200 đến dưới 500 tỷ là 312 doanh nghiệp và trên 500 tỷ đồng là 199, chỉ chiếm 1,2% tổng số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trên cả nước trên cả nước. Số doanh nghiệp có qui mô vốn từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng và từ 500 tỷ đồng trở lên xấp xỉ 25% mỗi năm. Đến năm 2008, đã có khoảng 1,74 nghìn doanh nghiệp có qui mô vốn từ 1 đến dưới 5 tỷ và 1,2 nghìn doanh nghiệp có qui mô vốn 5 tỷ đồng trở lên. Cùng với đó, số lượng doanh nghiệp có qui mô vốn dưới 0,5 tỷ giảm đáng kể theo thời gian, năm 2006 chỉ còn 15,9 nghìn doanh nghiệp, giảm 40,4% so với năm 2005 và giảm 2,2% so với năm 2000. Tốc độ tăng trưởng nhóm doanh nghiệp nhỏ có qui mô vốn từ 1 đến 5 tỷ và từ 5 đến 10 tỷ luôn ở mức cao, trung bình trên 30% mỗi năm. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng nhóm doanh nghiệp qui mô vốn 5-10 tỷ luôn có xu hướng tăng, năm 2008 là 26,2 nghìn doanh nghiệp (tăng 51,5%) so với 2007 (Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ

kỷ 21, Tổng cục Thống kê, 2009).

## **2. Đóng góp của khu vực tư nhân đối với phát triển kinh tế - xã hội**

### **2.1. Đóng góp vào ngân sách quốc gia và tăng trưởng kinh tế**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực tư nhân đang đóng góp ngày một quan trọng vào ngân sách quốc gia. Năm 2000, đóng góp của khu vực này vào ngân sách quốc gia chỉ khoảng 10% trong tổng lượng đóng góp (thuế và phí) của tất cả khu vực doanh nghiệp. Tỷ lệ này đã tăng nhanh, lên tới 31% vào năm 2008 và năm 2009; Số tiền thuế và phí mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa tư nhân đã nộp cho Nhà nước đã tăng trên 18 lần sau 10 năm; Khu vực tư nhân đã đóng góp lớn vào Ngân sách Nhà nước sử dụng cho các công tác xã hội và các chương trình phát triển khác. Cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp, tỷ lệ đóng góp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước vào cơ cấu GDP cũng gia tăng liên tục qua các năm. Nếu năm 1995, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chỉ đóng góp 6,3% vào cơ cấu GDP (theo thành phần kinh tế) thì đến năm 2010 con số này đã lên tới 18,7%. Trong khi đó, tỷ lệ đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế nhà nước đã giảm đáng kể, từ con số 40,2% năm 1995 xuống còn 37,4% năm 2006 và đến năm 2010 chỉ đóng góp 33,7% vào cơ cấu GDP của nền kinh tế. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp phần lớn vào tăng trưởng kinh tế, tính bình quân giai đoạn 2001-2010, khu vực này đóng góp 50,4% vào tăng trưởng kinh tế hằng năm. Trong khi đó, đóng góp của thành phần kinh tế nhà nước có xu hướng giảm rõ rệt, từ 40,4% giai đoạn 2001-2005 xuống còn 27,9% giai đoạn 2006-2010 (Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Tổng cục Thống kê, 2009).

### **2.2. Tạo việc làm cho nền kinh tế**

Từ năm 2000 đến 2009, cơ cấu việc làm tạo ra từ khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân đã có sự thay đổi đáng kể. Năm 2000, số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp nhà nước là 2,1 triệu người, chiếm 59% tổng số lao động trong khu vực doanh nghiệp; khu vực doanh nghiệp tư nhân cung cấp việc làm cho khoảng 1,04 triệu người, chiếm 29,4%; khu vực đầu tư nước ngoài cung cấp 0,41 triệu việc làm cho người lao động, chiếm 11,5%. Đến năm 2009, khu vực doanh nghiệp tư nhân cung cấp việc làm cho trên 5,6 triệu lao động, chiếm 59%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp việc làm cho gần 2 triệu lao động, chiếm 21,5%. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ cung cấp khoảng 1,74 triệu việc làm cho người lao động, tương ứng 19,5% trong

tổng số gần 9 triệu lao động đang làm việc trong các khu vực doanh nghiệp (Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, Tổng cục Thống kê, 2009).

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực tư nhân đã làm cải thiện đáng kể thu nhập cho người lao động. Thu nhập trung bình của người lao động trong khu vực này đã tăng khoảng 4 lần trong khi các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chỉ tăng gần gấp 2 lần trong giai đoạn 2000-2009. Khoảng cách về thu nhập giữa hai khu vực này cũng dần thu hẹp, năm 2000 tương ứng là 8 triệu/năm và 20 triệu/năm thì đến năm 2009, con số này là 33 triệu/năm và 34 triệu/năm. Chi phí tạo việc làm của doanh nghiệp tư nhân cũng thấp hơn các khu vực kinh tế khác.

### **2.3. Thu hút vốn đầu tư**

Tỷ trọng đóng góp vốn đầu tư của khu vực tư nhân tăng mạnh, chiếm hơn 2/3 tổng vốn đầu tư xã hội. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư liên tục tăng từ mức 7% trong giai đoạn 2001-2005 lên 8% vào giai đoạn 2006-2010. Khu vực này thu hút vốn đầu tư khá lớn, chiếm 42,3% tổng vốn của khu vực doanh nghiệp, trong đó, tài sản cố định chiếm 36,4% và tạo ra 57,5% tổng doanh thu năm 2008 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Tính trung bình giai đoạn này, một doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước có mức tài sản bình quân tăng hơn 4 lần; 14,6 tỷ đồng năm 2008 so với 3,3 tỷ đồng năm 2000 (số liệu từ Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, 2011). Tuy nhiên, doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước phần lớn có quy mô nhỏ và quy mô vốn sở hữu bình quân một doanh nghiệp khiêm tốn gây khó khăn cho việc phát triển thành những doanh nghiệp lớn mạnh. Quy mô lao động nhỏ và tăng trưởng chậm, nhỏ hơn nhiều so với các khu vực khác. Nguồn lao động dồi dào nhưng thiếu trình độ kỹ thuật chuyên môn làm hạn chế sự phát triển khối doanh nghiệp tư nhân. Việc tiếp cận và sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng là không hề dễ dàng bởi khu vực này chịu sự sức hút cạnh tranh mạnh mẽ từ khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

### **2.4. Hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh**

Số liệu từ Tổng cục Thống kê (2009) cho thấy các chỉ số tài chính về tài sản, vốn, lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều có sự tăng trưởng mạnh. Tài sản bình quân một doanh nghiệp khu vực tư nhân tăng hơn 4 lần từ 3,31 tỷ đồng năm 2005 lên tới 14,66 tỷ đồng năm 2008. Vốn sở hữu bình quân một doanh nghiệp giai đoạn 2005-2008 tăng từ 1,22 tỷ đồng lên 3,68 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần sau 3 năm. Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp tăng khoảng 3 lần, doanh thu bình quân một lao động tăng hơn 3 lần và

lợi nhuận bình quân trên một doanh nghiệp tăng xấp xỉ 5 lần từ 54 triệu đồng năm 2005 lên tới 258 triệu đồng năm 2008. Một điểm đáng lưu ý là khu vực tư nhân tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng lẫn quy mô và chỉ số ICOR thấp nhất trong ba khu vực kinh tế. Mặt khác, số lượng việc làm mới được tạo ra thực sự ấn tượng, chiếm gần 90% tổng số việc làm xã hội. Thêm vào đó, chi phí tạo việc làm của doanh nghiệp khu vực tư nhân thấp hơn hai khu vực kinh tế còn lại. Hơn nữa, hiệu quả hoạt động tài chính và khả năng tạo ra lợi nhuận trên mỗi đồng vốn đầu tư của các doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước cũng đã được cải thiện đáng kể theo thời gian.

### **2.5. Tác động tới các khu vực kinh tế khác trong nền kinh tế**

Khu vực tư nhân là khu vực kinh tế chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng trong những năm gần đây, tạo nền móng vững chắc cho phát triển nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân thúc đẩy cạnh tranh và hội nhập của nền kinh tế. Mặt khác, sự hoàn thiện khung pháp lý về kinh tế thị trường giúp cho quá trình sàng lọc tự nhiên diễn ra mạnh mẽ hơn, buộc doanh nghiệp phải lớn mạnh hoặc tăng chất lượng hoặc giảm chi phí, tạo sự năng động và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp khu vực tư nhân. Từ đó, tạo sức ép đổi mới khối doanh nghiệp nhà nước dẫn tới nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong toàn nền kinh tế. Thực tế sự tăng trưởng doanh nghiệp khu vực tư nhân đã hấp thụ số lượng lớn lao động dư thừa khu vực nông thôn và lượng người thất nghiệp ở những thành phố lớn; qua đó tạo ra nhiều công ăn việc làm mới, góp phần xóa đói, giảm nghèo, thúc đẩy phát triển nền kinh tế quốc dân. So với các thành phần kinh tế khác, các doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng có những lợi thế nhất định trong nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi do việc điều hành, quản lý được thực hiện một cách nhạy bén và linh hoạt hơn các doanh nghiệp lớn và lâu đời. Báo cáo Điều tra Thực trạng doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê cho thấy khu vực này đang hình thành bộ phận khối doanh nghiệp tư nhân lớn hơn và mở rộng quy mô hoạt động mặc dù chính sách còn thiếu định hướng trong việc hỗ trợ phát triển thành doanh nghiệp lớn hơn. Chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa cần được triển khai thực hiện một cách hiệu quả hơn tập trung tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn bên ngoài; các nguồn tài chính từ ngân sách; và giảm thiểu chi phí của các tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực tư nhân; trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực; hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ; xúc tiến mở rộng thị trường; hỗ trợ phát triển công nghiệp địa phương; hỗ trợ tiếp cận và

khai thác thông tin; xây dựng hệ thống các cơ quan xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **3. Phá vỡ rào cản cho sự phát triển khu vực tư nhân Việt Nam**

#### **3.1. Khó khăn và hạn chế của khu vực tư nhân**

Khu vực tư nhân trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng, phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế hiện đại. Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận rằng khu vực tư nhân còn tồn tại nhiều hạn chế, cộng thêm những bất cập trong hệ thống chính sách đã phần nào kìm hãm khu vực năng động này phát triển. Thực tế, doanh nghiệp khu vực tư nhân có thể hoạt động và dễ dàng phát triển đến quy mô vài chục lao động nhưng để đạt được quy mô vừa và lớn là điều khó khăn bởi họ không có được những nguồn lực cần thiết. Mặt khác, phần lớn các doanh nghiệp khu vực tư nhân có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu do thiếu vốn sản xuất và gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng của ngân hàng thương mại, nhất là nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước và nguồn đất đai để có được mặt bằng kinh doanh. Hơn nữa, khả năng tạo vốn bằng năng lực nội tại còn yếu. Thêm vào đó, hình thức điều hành doanh nghiệp vẫn mang nặng tính gia đình, trình độ quản lý thấp, do đó “tính phi chính thức” trong quá trình ra quyết định đang chi phối quản lý, điều hành. Có thể thấy rằng, doanh nghiệp khu vực tư nhân chủ yếu gia tăng về mặt số lượng; Chất lượng doanh nghiệp và sự hiệu quả trong sản xuất kinh doanh đã phần nào được cải thiện nhưng còn yếu kém; Các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, trở ngại trong việc tiếp cận thị trường đầu vào và thị trường đầu ra còn hạn hẹp; Mức độ bao phủ của mạng lưới an sinh xã hội ở các doanh nghiệp khu vực tư nhân thấp dẫn đến tình trạng người lao động nhiều khi không được đóng bảo hiểm xã hội và còn bị nợ lương; Năng lực của công đoàn còn yếu nên vấn đề đối thoại xã hội và quan hệ lao động trong doanh nghiệp không hiệu quả; và cuối cùng, vấn đề môi trường, điều kiện lao động của người lao động cũng chưa được đầu tư và quan tâm đúng mức.

#### **3.2. Rào cản đối với sự phát triển khu vực tư nhân**

Khu vực tư nhân Việt Nam bị hạn chế bởi các yếu tố đa dạng, không chỉ khung pháp lý liên quan tới môi trường kinh doanh, mà còn bao gồm các yếu tố như thiếu kỹ năng kinh doanh, quản lý và kỹ thuật, thiếu cơ sở hạ tầng, hệ thống tài chính yếu, sự sáng tạo, lao động có chuyên môn ở mức thấp và thiếu tiếp xúc với thị trường quốc tế,... Các báo cáo cùng cho thấy thủ tục đăng ký kinh doanh được cải thiện rất nhiều và là điểm sáng của môi trường kinh doanh Việt Nam. Tuy nhiên, thủ tục phá sản lại phải mất ít

nhất 5 năm gây tổn kém 15% giá trị tài sản của doanh nghiệp (WB, 2008), đối với những doanh nghiệp vỡ nợ thì các bên liên quan chỉ thu hồi được 18% giá trị tài sản, vì thế rất ít doanh nghiệp tuân theo các quy định và thủ tục chính thức khi muốn đóng cửa hoạt động.

Báo cáo Năng lực Cạnh tranh cấp tính (PCI) mới nhất của VCCI cho thấy vấn đề thiếu vốn, khó tiếp cận vốn vẫn luôn là khó khăn lớn nhất đối với khối doanh nghiệp tư nhân, cao hơn các nhóm chỉ tiêu PCI khác như nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng hay thủ tục hành chính,... Yếu tố đất đai dành cho sản xuất là rào cản lớn thứ hai đối với khối kinh tế tư nhân – nhiều thủ tục và rào cản đối với tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng. Nhà nước vẫn kiểm soát mọi loại đất đai sử dụng cho mục đích công nghiệp. Do đó, doanh nghiệp khu vực tư nhân phần lớn không tiếp cận được các khu công nghiệp, và gặp rất nhiều khó khăn khi làm việc với các chính quyền địa phương để có được một mảnh đất nhỏ phục vụ cho công việc sản xuất kinh doanh, trong khi, các doanh nghiệp nhà nước với việc sở hữu những khu vực đất đô thị đẹp, thường sử dụng tài sản đất đai để góp vốn cổ phần liên doanh với nước ngoài. Mặt khác, hệ thống chính sách kém ổn định, thông tin thiếu minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp khối kinh tế tư nhân còn hạn chế làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh và kế hoạch dài hạn của doanh nghiệp. Việc tiếp cận với các luật lệ mới, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quyết định của cơ quan cấp tính cũng không dễ dàng. Quy định hành chính rườm rà, phức tạp nên doanh nghiệp phải tiêu tốn nhiều thời gian để xử lý, trung bình chiếm 29,1% thời gian chủ doanh nghiệp, chỉ còn 2/3 thời gian dành cho quản lý và điều hành (Rand và Tarp, 2007). Chi phí không chính thức không những không được cải thiện, ngược lại còn gia tăng, chỉ số cảm nhận tham nhũng của *Transparency International* cho thấy Việt Nam thuộc nhóm nước tình trạng tham nhũng tồi tệ, kém xa các nước ASEAN khác, chỉ trên Indonesia và Phillippines (Transparency International, 2008). Có đến 41% doanh nghiệp đã từng hỏi lộ quan chức, với mục đích chính là: Tiếp cận các dịch vụ công cộng; Nhận giấy phép hay giấy đăng ký; Chi trả cho quan chức thuế; giành được hợp đồng của chính phủ/thủ tục công cộng; giành được hợp đồng từ khách hàng tư nhân; Tạo mối quan hệ với khách hàng và tạo mối quan hệ với quan chức chính quyền. Tất cả những điều này có ảnh hưởng lâu dài tới văn hóa doanh nghiệp và ăn sâu vào bộ máy quản lý hành chính nhà nước.

Quyền sở hữu chính thức không được quy định rõ

ràng trong hệ thống pháp luật của Việt Nam theo WB và VCCI. Năm 2005, chỉ có 53% doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số ngày trung bình để nhận được loại giấy tờ này lên đến 134 ngày (Rand và Tarp, 2007). Đây có thể coi là một cản trở đối với khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các doanh nghiệp, do các ngân hàng hầu hết đòi hỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như một tài sản cầm cố chính. Mặc dù các thủ tục về thuế đã được cải thiện đáng kể, tăng 22 bậc, nhưng doanh nghiệp vẫn phải tiêu tốn nhiều thời gian nhất để đáp ứng các yêu cầu về thuế do những thủ tục thuế phức tạp nhiều khâu. Bình quân một doanh nghiệp phải nộp 32 lần và mất 941 giờ làm việc trong một năm, trong khi ở Indonesia là 266, Thái Lan 264, Malaysia là 145, Singapore là 84 giờ làm việc (WB/IFC, 2011).

### 3.3. Ảnh hưởng của đầu tư công tới đầu tư tư nhân

Đầu tư trong nền kinh tế Việt Nam những năm gần đây đang ẩn chứa nhiều vấn đề đặc biệt là việc sử dụng kém hiệu quả vốn đầu tư công. Những nghiên cứu đã cho thấy quy mô và tỷ trọng đầu tư khổng lồ của khu vực công trong tổng đầu tư xã hội nhưng dường như tác động tích cực của khoản đầu tư đó đối với nền kinh tế là rất nhỏ trong khi đó lực lượng đầu tư công để lại hệ lụy tiêu cực đối với sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là vấn đề lấn át đầu tư tư nhân. Kết quả nghiên cứu của VNCI (2006) cho thấy, nhìn chung, mật độ doanh nghiệp nhà nước của một tỉnh tác động tiêu cực đến khả năng tiếp cận các nguồn lực chính của khu vực tư nhân. Các tỉnh mà có mật độ doanh nghiệp nhà nước cao thì chính sách đối với khu vực tư nhân khó khăn hơn, nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại nhà nước eo hẹp hơn và các doanh nghiệp tư nhân phải mất nhiều thời gian hơn để xin được giấy phép sử dụng đất và phụ thuộc vào các doanh nghiệp nhà nước tiếp cận khách hàng. Ngược lại, khu vực tư nhân lại có tác động tích cực đáng kể đến các chỉ tiêu kinh tế của tỉnh; khu vực kinh tế nhà nước kìm hãm sự phát triển của khu vực tư nhân trong khi khu vực tư nhân lại đóng góp vào sự phát triển kinh tế của tỉnh lớn hơn khu vực kinh tế nhà nước. Vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước cần phải được xem xét lại và phát triển doanh nghiệp nhà nước về chất lượng và năng lực cạnh tranh chứ không phải là số lượng hay quy mô của doanh nghiệp nhà nước.

Gần đây hơn, Tô Trung Thành (2011) đã khẳng định được sự tồn tại của hiệu ứng lấn át của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân ở Việt Nam. Kết quả thực nghiệm cho thấy biểu hiện rõ nét của hiệu ứng lấn át của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân. Cụ thể

hơn, tác giả cho biết do các yếu tố về thông tin, tổ chức, thực hiện và độ trễ lan truyền nên tác động trong một vài năm đầu là không đáng kể và hiệu ứng mạnh nhất, đầy đủ nhất là ở năm thứ 5 kể từ khi đầu tư công gia tăng. Sau một thập niên, 1% tăng vốn đầu tư công ban đầu sẽ khiến đầu tư tư nhân bị thu hẹp khoảng 0,48%. Một kết quả nữa cũng được tìm thấy đó là tác động tích cực của đầu tư công đến GDP nhưng so với đầu tư tư nhân thì tác động của đầu tư công thấp hơn, theo đó 1% tăng lên của đầu tư tư nhân có thể đóng góp 0,33% tăng trưởng, trong khi đầu tư công chỉ đóng góp 0,23% tăng sản lượng trong cân bằng dài hạn. Do đó, trong quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế, Việt Nam cần giảm dần tỷ trọng đầu tư công, khai thác hiệu quả đầu tư tư nhân và đồng thời cải thiện hiệu quả và chất lượng của đầu tư khu vực nhà nước.

#### **4. Kết luận, hàm ý khuyến nghị và định hướng nghiên cứu tiếp theo**

##### **4.1. Kết luận và hàm ý khuyến nghị**

###### *4.1.1. Định hướng chính sách*

Đổi mới tư duy và hoàn thiện khung pháp lý cho khu vực tư nhân phát triển: Trong dài hạn, cần thực hiện đổi mới mạnh mẽ tư duy và quan điểm về vai trò của khu vực tư nhân; xác định khu vực tư nhân là động lực cơ bản trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới; tạo tiền đề cho việc đổi mới hệ thống tư duy kinh tế; Triệt tiêu hoàn toàn lối tư duy kinh tế cũ; cụ thể hóa trong các văn bản luật và các văn bản hướng dẫn thi hành luật; qua đó, xây dựng khung pháp lý hoàn thiện cho doanh nghiệp khu vực tư nhân hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả những rào cản pháp lý liên quan gây trở ngại cho sự phát triển khu vực tư nhân cần được gỡ bỏ; nhằm tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng; thông qua đó, giải phóng sức sản xuất, huy động tối đa các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, xã hội quốc gia.

Khu vực tư nhân vốn là động lực chủ yếu cho tăng trưởng và phát triển nền kinh tế: các ngành và lĩnh vực thuộc khu vực tư nhân xứng đáng nhận được sự trợ giúp từ nguồn lực có hạn của Nhà nước để có thể đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng và phát triển tổng thể của đất nước. Định hướng chính sách cần khuyến khích, hỗ trợ khu vực tư nhân tiếp cận nguồn đất đai và vốn dễ dàng hơn. Chính phủ cũng cần khắc phục bất bình đẳng giữa các khu vực trong nền kinh tế bằng cách bảo đảm các nguồn lực được phân bổ tới những doanh nghiệp có khả năng sử dụng hiệu quả nhất.

Nhà nước cần đưa ra các tập hợp chính sách, chương trình hỗ trợ hướng tới nhóm doanh nghiệp khu vực tư nhân, ví dụ như: cho vay vốn để doanh

ngiệp có thể mở rộng sản xuất kinh doanh nhằm tạo cơ sở cho việc hình thành các công ty quy mô cỡ vừa và lớn; hỗ trợ ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ; định hướng cho các doanh nghiệp khu vực tư nhân sử dụng nguồn vốn tích lũy để tái đầu tư nâng cao năng lực sản xuất và cung ứng dịch vụ; Hơn nữa, chính sách cũng cần phải hỗ trợ thiết lập chiến lược phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng suất lao động, kết hợp giữa đào tạo với thực tiễn phù hợp và hiệu quả.

Tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các khu vực: Chính phủ cần nỗ lực cải thiện để nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Khung pháp lý cần đảm bảo một sân chơi bình đẳng và tự do cho khu vực tư nhân. Những chính sách bảo hộ hoặc dành ưu thế cho khu vực nhà nước không nên kéo dài quá lâu, nếu không, các doanh nghiệp nhà nước được bảo hộ có thể sẽ trở nên kém sức cạnh tranh và hiệu quả năng suất thấp; nên có một lộ trình rõ ràng và có thể dự đoán được để từng bước hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân xây dựng, hình thành lên các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn.

###### *4.1.2. Chính quyền địa phương*

Cấp chính quyền địa phương cần: i) Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; ii) Tăng cường vai trò hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực tư nhân phát triển; iii) Điều chỉnh chiến lược và chính sách hướng tới phát triển khu vực tư nhân của địa phương.

###### *Cấp độ hăng*

Về phía mình, các doanh nghiệp cần phải nỗ lực tái cấu trúc; tăng cường liên kết theo ngành dọc giữa doanh nghiệp lớn— doanh nghiệp vừa, giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cùng lĩnh vực để nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo sự hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh; Các doanh nghiệp khu vực tư nhân cần nỗ lực hơn trong việc tập trung đổi mới, hoàn thiện chiến lược sản xuất kinh doanh, chiếm lĩnh thị trường, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

Tóm lại, chiến lược quốc gia cần tập trung cho phát triển khu vực tư nhân không chỉ là xây dựng khung pháp lý hoàn thiện; bãi bỏ các quy định hành chính rườm rà; mà còn phải tăng cường cho doanh nghiệp khả năng tiếp cận thông tin, học tập công nghệ; xây dựng môi liên kết; và các tập hợp chính sách khác nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực của doanh nghiệp khu vực tư nhân và thông qua đó cải thiện năng lực cạnh tranh của cả nền kinh tế.

#### 4.2. Hạn chế của nghiên cứu và định hướng nghiên cứu tiếp theo

Bài viết đã cho thấy thực trạng tình hình phát triển cũng như đóng góp của khu vực tư nhân Việt Nam đối với phát triển kinh tế, cùng với việc nhận diện các yếu tố rào cản đã xác định rõ tầm quan trọng của khu vực tư nhân trong nền kinh tế, trên cơ sở đó đưa ra một số đề xuất chính sách nhằm phá dỡ những rào cản gây cản trở tới quá trình phát triển năng động của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, bài viết mới chỉ dừng lại ở mức độ phân tích so sánh và mô tả thống kê tĩnh mà chưa lượng hóa được tầm quan trọng cũng như mức độ ảnh hưởng của khu vực tư nhân đến tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội hay việc so sánh tương quan hiệu quả giữa hai khu vực này. Để thu được kết quả có ý nghĩa hơn tác giả

đề xuất xây dựng khung phương pháp luận nghiên cứu nhằm lượng hóa mức độ tác động của các doanh nghiệp khu vực tư nhân và các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đến tăng trưởng và phát triển kinh tế từ sau Đổi mới đến nay; tiếp sau đó, chúng ta có thể so sánh mức độ hiệu quả kinh tế giữa hai khu vực này. Việc đánh giá tác động có thể ứng dụng với dữ liệu mảng và phát triển phương pháp tiếp cận đề xuất bởi Barro (1991, 1997) hoặc tương tự như Chen và Feng (2000), kết quả thu được sẽ là bằng chứng thực nghiệm quan trọng và có ý nghĩa không chỉ với các nhà hoạch định chính sách mà còn khóa lấp những khoảng trống học thuật – khi nghiên cứu về các yếu tố quyết định tăng trưởng và định hướng phân bổ nguồn lực giữa các khu vực trong một nền kinh tế chuyển đổi tương tự Việt Nam. □

#### Tài liệu tham khảo:

1. ABR (2011), “Báo cáo rà soát doanh nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam”, Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
2. Barro, R. J. (1991), “Economic growth in a cross-section of countries”, *Quarterly Journal of Economics*, 106, 408-443.
3. Barro, R. J. (1997), “Determinants of Economic Growth: A Cross-Country Empirical Study”, *MA: MIT Press*, Cambridge.
4. Berthold, D (2009), “Development of the Private Sector and State-Owned Enterprises in Vietnam”, *Political Economy of Southeast Asia*.
5. Chen, B., & Feng, Y. (2000), “Determinants of economic growth in China: private enterprise, education, and openness”, *China Economic Review*, 11, 1-15.
6. CIEM and ACI (2010), “Vietnam Competitiveness Report”, Central Institute for Economic Management, CIEM, Vietnam.
7. Finlayson, B (2007), “Vietnam: case studies on private sector development and operations”, Operations Evaluation Department, Asian Development Bank.
8. GSO (2009), “Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21”, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
9. GSO (2009-2012), “Niên giám Thống kê”, Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 2012.
10. Hakkala, F and Kokko, A (2007), “The state and the private sector in Vietnam”, *EIJS*, Working Paper 236, June 2007
11. Ishizuka, F (2009), “Vietnamese Local State-owned Enterprises (SOEs) at the Crossroads: Implications of SOE Restructuring at the Local Level”, *Institute of Developing Economies*.
12. Nguyễn Đình Tài (2008), “Khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam nhìn từ góc độ hiệu quả chính sách”, *CIEM*.
13. Perkins, Dwight H and Vu Thanh Tu Anh (2008), “Vietnam’s Industrial Policy Designing Policies for Sustainable Development, Prepared under UNDP”, *Havard Policy Dialogue Papers*, Series on Vietnam’s WTO Accession and International Competitiveness Research, Mimeo.
14. Rand, J. and Finn Tarp (2007), “Characteristics of the Vietnamese Business Environment: Evidence from a SME Survey in 2005”, *A Study Prepared under Component 5 – Business Sector Research of the Danida Funded Business Sector Programme Support (BSPS)*.
15. Tô Trung Thành và cộng sự (2009), “Báo cáo tổng quan những nghiên cứu về môi trường kinh doanh Việt Nam”, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Bài nghiên cứu NC-10/2009.
16. Tô Trung Thành (2011), “Đầu tư công “lấn át” đầu tư tư nhân? Góc nhìn từ mô hình thực nghiệm VECM”.
17. VNCI (2006), “Are state-owned enterprises crowding out the private sector? Evidence from the Provincial Competitiveness Index (PCI)”, *The Vietnam Competitiveness Initiative*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
18. VNCI (2006), “Provincial policy lending to small and medium sized enterprises in Vietnam”, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
19. WB/IFC (2006-2011), “Doing Business”, Data obtained from [www.doingbusiness.org](http://www.doingbusiness.org).